



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0723.872.848

Fax: 0723.655.335

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Dơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353,378,096,900	327,036,049,871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,166,405,796	269,152,004
1. Tiền	111	V.1	1,166,405,796	269,152,004
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303,698,288,716	278,181,058,921
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	V.2	121,512,348,267	95,409,633,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27,841,489,269	53,010,167,647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	174,793,267,483	151,085,245,274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(20,448,816,303)	(21,323,987,738)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48,513,402,388	48,585,838,946
1. Hàng tồn kho	141	V.6	48,513,402,388	48,585,838,946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

(Phần tiếp theo trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		592,301,250,905	592,734,470,316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,790,235,647	2,209,633,305
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	4,659,504,510	53,333,396
+ Nguyên giá	222		7,408,198,669	2,527,766,823
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,748,694,159)	(2,474,433,427)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	2,130,731,137	2,156,299,909
+ Nguyên giá	228		2,556,877,372	2,556,877,372
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(426,146,235)	(400,577,463)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	20,699,181,364	20,838,661,384
+ Nguyên giá	231		22,919,360,706	22,919,360,706
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,220,179,342)	(2,080,699,322)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	3,698,607,969	8,574,721,633
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,698,607,969	3,694,289,787
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4,880,431,846
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	408,223,170,413	408,223,170,413
1. Đầu tư vào công ty con	251		555,566,279,000	555,566,279,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,125,000,000	133,125,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(280,468,108,587)	(280,468,108,587)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		152,890,055,512	152,888,283,581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	1,364,541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	72,890,055,512	72,886,919,040
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	80,000,000,000	80,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		945,679,347,805	919,770,520,187

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		674,383,775,370	641,608,838,630
I. Nợ ngắn hạn	310		332,878,679,668	325,299,941,485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	20,002,794,436	51,122,891,690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	5,076,414,725	5,055,543,725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	889,837,807	902,276,041
4. Phải trả người lao động	314	V.19	213,024,804	376,378,654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	573,366,590	19,048,996,285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	240,986,265,688	202,999,381,951
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	48,956,545,979	29,461,808,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	16,180,429,639	16,332,665,139
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		341,505,095,702	316,308,897,145
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	18,513,790,507	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.24	9,061,834,545	9,061,834,545
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	313,929,470,650	307,247,062,600
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,295,572,435	278,161,681,557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	271,295,572,435	278,161,681,557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	36,479,743,076	36,479,743,076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(201,438,020,641)	(194,571,911,519)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(194,571,911,519)	(164,837,616,677)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(6,866,109,122)	(29,734,294,842)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	945,679,347,805	919,770,520,187

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC DIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.26	3,955.01	3,951.70
- USD		3,955.01	3,951.70
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

NGUYỄN THỊ TRÚC**TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN QUỐC ĐẠO**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,727,810,559	70,861,549,503	106,393,865,819	129,345,279,153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		38,514,357,143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70,727,810,559	70,861,549,503	106,393,865,819	90,830,922,010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	68,808,369,736	70,884,054,542	103,603,366,725	90,854,352,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,919,440,823	(22,505,039)	2,790,499,094	(23,430,093)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,604,277,772	8,955,681,074	12,692,523,870	13,676,147,679
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14,231,076,210	23,356,540,907	19,419,414,236	28,860,164,393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,357,937,553	6,660,992,442	12,435,704,204	12,081,830,398
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	69,276,950	-	797,364,065	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,350,506,754	2,338,903,113	2,137,388,533	4,098,025,340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,127,141,319)	(16,762,267,985)	(6,871,143,870)	(19,305,472,147)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	40,550,000	14,284,577	61,800,000	494,618,932
12. Chi phí khác	32	VI.9	23,717,255	72,205,221	23,717,255	846,181,513
13. Lợi nhuận khác	40		16,832,745	(57,920,644)	38,082,745	(351,562,581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,110,308,574)	(16,820,188,629)	(6,833,061,125)	(19,657,034,728)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(25,768,681)	-	36,184,469	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(3,136,472)	(4,335,910,222)	(3,136,472)	(4,335,910,222)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,081,403,421)	(12,484,278,407)	(6,866,109,122)	(15,321,124,506)

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỆN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,833,061,125)	(19,657,034,728)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		439,309,524	479,505,911
Các khoản dự phòng	03		(875,171,435)	14,020,136,185
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04		6,873,138,657	3,085,793,217
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			181,391,140
Chi phí lãi vay	06		12,435,704,204	12,081,830,398
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động.	08		12,039,919,825	10,191,622,123
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,645,194,832)	(73,530,738,323)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,118,376	1,607,785,439
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11,038,929,489)	59,822,512,367
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,364,541	12,329,311
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,705,170,658)	(2,408,157,383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,954,327)	(7,367,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,282,846,564)	(4,312,014,266)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn				
1. khác	21		-	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	284,681,067
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		823,599	1,475,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		823,599	(213,843,750)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	72,311,454,029	73,734,135,779
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46,134,308,000)	(69,197,837,950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26,177,146,029	4,536,297,829
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	895,123,064	10,439,813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	269,152,004	180,429,348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,130,728	830,589
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,166,405,796	191,699,750

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ NGỌC DIÊN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.

- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất;
- Thương mại;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng: nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mượn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường công thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh tùy thuộc vào từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

* Danh sách các công ty con:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</i>
1.	Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Lầu 2, Tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Tầng Trệt, Tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	68 Nguyễn Trung Trực, KP9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%
4.	Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	149 Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, TP.HCM	100%	100%
5.	Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Áp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
6.	Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Áp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của công ty</i>
1. Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Dịch Vụ Thanh Thy	A-14 Lô H30, Khu phố Mỹ Quang, Quận 7, TP.HCM	30%	30%

*** Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long, địa chỉ: 281-283 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Long An và Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Tháp được công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán.

- *Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:*

+ Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua của ngân hàng nơi người bán chỉ định thanh toán tại thời điểm phát sinh.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

- *Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:*

+ Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.

- *Tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:*

+ Tỷ giá áp dụng khi góp vốn là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại thời điểm góp vốn.

+ Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty có tuân thủ Chuẩn mực kế toán về đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định công ty con; công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- *Nguyên tắc ghi nhận*

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.
- Công ty có đánh giá lại các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Công ty có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

- Tại ngày lập báo cáo, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

14
NG
PI
Đ
10

- Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ hỗ trợ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất sản phẩm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (BĐSDT)

▪ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

*** Giá trị ghi sổ**

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình là theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

+ Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ vô hình là theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

*** Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu**

- Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, thay đổi, cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình... làm tăng thời gian sử dụng hữu ích hoặc làm tăng công suất sử dụng của tài sản được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ được trích lập khoản dự phòng phải trả và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

*** Phương pháp khấu hao TSCĐ**

- Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

- Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

*** Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Công ty tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

▪ Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

*** Giá trị ghi sổ**

- Giá trị ghi sổ Bất động sản đầu tư là theo nguyên giá. Nguyên giá Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành Bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

*** Phương pháp khấu hao**

- Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động phải trích khấu hao; Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

- Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao là 20 năm; Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

140
141
142
143
144

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

▪ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng và thuế suất thuế TNDN hiện hành (%), dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tại thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện khi lập báo cáo tài chính, không bù trừ khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

- Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

▪ Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (%), dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện khi lập báo cáo tài chính, không bù trừ khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh gồm: Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ; thuê hoạt động TSCĐ... liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước: Căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà phân bổ chi phí trả trước tối thiểu 3 tháng, tối đa không quá 3 năm.

- Việc theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước để phân loại ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng khoản chi phí trả trước, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo để phân loại ngắn hạn hay dài hạn.

- Khi lập báo cáo tài chính, số dư nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Khi lập báo cáo tài chính, số dư vay và nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được ghi nhận vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ như: chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán đảm bảo có trong dự toán.

- Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi khách hàng trả trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán mà doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu của từng kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

- Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi phát sinh khi doanh nghiệp phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty. Doanh

ng nghiệp không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính, chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán” để điều chỉnh doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản; trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí lãi tiền vay (kể cả số trích trước); khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ....

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)

- Các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ vào chi phí bán hàng.

- Các chi phí thuộc chi phí quản lý chung ở doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì

không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

+ Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác.

+ Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.012.384.805	34.010.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>154.020.991</u>	<u>235.141.671</u>
Cộng	1.166.405.796	269.152.004

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>121.512.348.267</u>	<u>95.409.633.738</u>
Cộng	121.512.348.267	95.409.633.738

- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Công ty TNHH TM An Thịnh	29.575.540.083	29.575.540.083
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	52.602.710.509	35.602.699.379
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>39.334.097.675</u>	<u>30.231.394.276</u>
Cộng	121.512.348.267	95.409.633.738

- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Bà Phạm Huyền Trang về hoạt động kinh doanh bất động sản.	<u>8.856.725.000</u>	<u>8.856.725.000</u>
Cộng	8.856.725.000	8.856.725.000

3. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>27.841.489.269</u>	<u>53.010.167.647</u>
Cộng	27.841.489.269	53.010.167.647

- Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Công ty TNHH TM An Thịnh	27.584.178.000	27.242.833.200
- Các khoản trả trước cho người bán khác	<u>257.311.269</u>	<u>25.767.334.447</u>
Cộng	27.841.489.269	53.010.167.647

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.716.678.851	17.716.678.851
- Cho mượn tiền	154.355.953.634	130.556.303.254
- Phải thu khác	<u>2.720.634.998</u>	<u>2.812.263.169</u>
Cộng	174.793.267.483	151.085.245.274

Chỉ tiêu này, số liệu đầu kỳ có thay đổi tăng so với số liệu tại ngày 31/12/2014 do được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: Chuyển "Tài sản ngắn hạn khác [mã số 155] là tài khoản 141" qua "Phải thu ngắn hạn khác [mã số 136]".

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hoạt động thương mại	2.226.740.606	4.187.878.270
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	<u>18.222.075.697</u>	<u>17.136.109.468</u>
Cộng	20.448.816.303	21.323.987.738

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	152.760.035	152.760.035
- Thành phẩm	48.346.109.653	-
- Hàng hóa	<u>14.532.700</u>	<u>48.433.078.911</u>
Cộng	48.513.402.388	48.585.838.946

Thành phẩm tồn kho là thành phẩm bất động sản được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đất Khu dân cư Long Kim 2	26.706.946.653	-
- Đất Cụm công nghiệp Long Cang	<u>21.639.163.000</u>	<u>-</u>
Cộng	48.346.109.653	-

Số liệu hàng tồn kho đầu kỳ có thay đổi giảm so với số liệu tại ngày 31/12/2014 do được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính: Chuyển khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Tài khoản 154" không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán qua "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn [mã số 241]".

7. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn và khó thu hồi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- DNTN Thủy Hằng	199.998.835	199.998.835
- Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	<u>88.000.000</u>	<u>88.000.000</u>
Cộng	287.998.835	287.998.835

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	2.100.918.352	172.831.645	254.016.826	2.527.766.823
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.880.431.846				
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.880.431.846	2.100.918.352	172.831.645	254.016.826	7.408.198.669
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	2.047.584.956	172.831.645	254.016.826	2.474.433.427

- Chuyển sang bất động sản đầu tư - Tăng khác - Khấu hao trong năm - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	234.260.730	40.000.002			274.260.732
Số dư cuối năm	234.260.730	2.087.586.102	172.831.645	254.015.682	2.748.694.159
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	53.333.396			53.333.396
- Tại ngày cuối năm	4.646.171.116	13.333.394			4.659.504.510

- Tăng tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hoàng Long - xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.127.766.823 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.556.877.372	-	-	2.556.877.372
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác				
Số dư cuối năm	2.556.877.372	-	-	2.556.877.372
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	400.577.463	-	-	400.577.463
- Tăng khác - Khấu hao trong năm - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	25.568.772			25.568.772
Số dư cuối năm	426.146.235			426.146.235
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	2.156.299.909			2.156.299.909
- Tại ngày cuối năm	2.130.731.137			2.130.731.137

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22.919.360.706			22.919.360.706
- Quyền sử dụng đất	17.340.160.000			17.340.160.000
- Nhà	5.579.200.706			5.579.200.706
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2.080.699.322	139.480.020		2.220.179.342
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà	2.080.699.322	139.480.020		2.220.179.342
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.838.661.384			20.699.181.364
- Quyền sử dụng đất	17.340.160.000			17.340.160.000
- Nhà	3.498.501.384			3.359.021.364
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	3.698.607.969	3.694.289.787
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.880.431.846
Cộng	3.698.607.969	8.574.721.633

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, đưa vào sử dụng và ghi tăng tài sản cố định trong kỳ là Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hoàng Long - xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An với nguyên giá 4.880.431.846 đồng (xem thêm mục 8).

104
K. A. U. N.
11/11/11

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	555.566.279.000	279.473.449.571	272.304.081.516	555.566.279.000	279.473.449.571	274.943.794.660
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	133.125.000.000	994.659.016	132.124.356.767	133.125.000.000	994.659.016	132.139.606.676
Cộng	688.691.279.000	280.468.108.587	404.428.438.283	688.691.279.000	280.468.108.587	407.083.401.336

• Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Vốn góp	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	30.000.000.000	100%	100%	30.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	85.000.000.000	100%	100%	85.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	160.566.279.000	100%	100%	160.566.279.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	70.000.000.000	100%	100%	70.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	200.000.000.000	100%	100%	200.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	10.000.000.000	100%	100%	10.000.000.000	100%	100%
Cộng	555.566.279.000			555.566.279.000		

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ vốn năm giữ	Vốn góp	Tỷ lệ vốn năm giữ
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	133.125.000.000	30%	133.125.000.000	30%
	Cộng		133.125.000.000	

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con:

- Hoạt động kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu
- Hoạt động vận tải hành khách taxi
- Hoạt động thi công xây dựng; kinh doanh bất động sản; cấp nước
- Hoạt động kinh doanh thủy sản gồm: khu nuôi trồng và nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy để triển khai dự án Trung tâm chẩn đoán y khoa Quốc tế Phú Mỹ Hưng.

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty hoạt động chủ yếu bằng việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động của các công ty con cho nên việc lãi hay lỗ đều phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty con.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản khác	-	1.364.541
Cộng	-	1.364.541

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	72.890.055.512	72.886.919.040
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72.890.055.512	72.886.919.040

15. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư khác	<u>80.000.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.00

Đây là khoản đầu tư dài hạn khác vào Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long.

16. Phải trả người bán

16.1. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bà Lê Ngọc Ánh	3.295.442.835	3.295.442.835	3.169.484.769	3.169.484.769
- CHIA TUNG DEVELOPMENT CORP.,LTD	7.149.621.831	7.149.621.831	6.956.760.496	6.956.760.496
- DNTN TM Thạnh Đông	7.512.384.050	7.512.384.050	19.212.384.050	19.212.384.050
- Phải trả cho các người bán khác	<u>2.045.345.720</u>	<u>2.045.345.720</u>	<u>21.784.262.375</u>	<u>21.784.262.375</u>
Cộng	20.002.794.436	20.002.794.436	51.122.891.690	51.122.891.690

Khoản phải trả CHIA TUNG DEVELOPMENT CORP.,LTD là 327.438,60USD không tăng (tương đương giá trị đầu kỳ = 6.956.760.496 đồng; giá trị cuối kỳ = 7.149.621.831 đồng) do Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2015.

16.2. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bà Lê Ngọc Ánh (thuê văn phòng)	<u>3.295.442.835</u>	<u>3.169.484.769</u>
Cộng	3.295.442.835	3.169.484.769

17. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Sở Nông Nghiệp & PTNT Đồng Tháp	3.306.069.000	3.285.198.000
- Các người mua trả tiền trước khác	<u>1.770.345.725</u>	<u>1.770.345.725</u>
Cộng	5.076.414.725	5.055.543.725

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

18.1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	63.710.400	69.901.345	121.865.478	11.746.267
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	49.782.560	49.782.560	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	163.960.685	163.960.685	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.213.338	36.184.469	-	240.397.807
- Thuế thu nhập cá nhân	30.444.751	65.205.001	65.055.002	30.594.750
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	603.907.552	4.035.431	844.000	607.098.983
Cộng	902.276.041	393.069.491	405.507.725	889.837.807

18.2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nội địa		24.005.311	24.005.311	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

19. Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người lao động	<u>213.024.804</u>	<u>376.378.654</u>
Cộng	213.024.804	376.378.654

Phải trả người lao động tại ngày 30/06/2015 là khoản lương tháng 6 năm 2015 còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả

20.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán	-	18.513.790.507
- Các khoản trích trước khác	<u>573.366.590</u>	<u>535.205.778</u>
Cộng	573.366.590	19.048.996.285

20.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán	<u>18.513.790.507</u>	-
Cộng	18.513.790.507	-

21. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả cho các công ty con	169.470.487.021	157.338.102.596
- Kinh phí công đoàn	13.284.800	28.686.240
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	27.154.404	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>71.475.339.463</u>	<u>45.632.593.115</u>
Cộng	240.986.265.688	202.999.381.951

22. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
22.1. Vay ngắn hạn				
Vay VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Long An, lãi suất hiện tại 8%/năm	48.956.545.979	65.629.045.979	46.134.308.000	29.461.808.000
Cộng	48.956.545.979	65.629.045.979	46.134.308.000	29.461.808.000

+ Hạn mức tín dụng của khoản vay này là 50.000.000.0000 đồng, có kỳ hạn từ 6 đến 9 tháng cho từng kỳ nhận nợ.

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
22.2. Vay dài hạn				
Vay 14.370.770 USD tại NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex-Chi nhánh Đồng Tháp với lãi suất 5%/năm.	313.929.470.650	-	-	307.247.062.600
Cộng	313.929.470.650	-	-	307.247.062.600

+ Hạn mức tín dụng của khoản vay này là 300.000.000.0000 đồng và được cơ cấu trả nợ gốc trong thời gian là 06 năm (từ năm 2018 đến năm 2023). Số dư nợ vay ngoại tệ cuối kỳ không biến động bằng 14.370.770 USD tương đương 313.929.470.650 đồng là do công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2015.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ khen thưởng	6.156.374.138	6.156.374.138
- Quỹ phúc lợi	8.015.875.569	8.168.111.069
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	<u>2.008.179.932</u>	<u>2.008.179.932</u>
Cộng	16.180.429.639	16.332.665.139

24. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước	<u>9.061.834.545</u>	<u>9.061.834.545</u>
Cộng	9.061.834.545	9.061.834.545

Là khoản doanh thu nhận trước của hoạt động kinh doanh bất động sản.

(Phần tiếp theo ở trang 28)

25. Vốn chủ sở hữu

25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(164.837.616.677)	307.895.976.399
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(29.734.294.842)	(29.734.294.842)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(194.571.911.519)	278.161.681.557
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	(6.866.109.122)	(6.866.109.122)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(201.438.020.641)	271.295.572.435

25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>443.753.850.000</u>	<u>443.753.850.000</u>
Tổng cộng	443.753.850.000	443.753.850.000

25.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.388	44.375.388
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(150.000)	(150.000)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.	44.225.385	44.225.385

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: USD

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi Ngân hàng Công Thương Long An	2.688,64	2.687,3
- Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương Long An	0,39	1.264,4
- Tiền gửi NH Xăng Dầu Petrolimex Đồng Tháp	<u>1.265,98</u>	-
Cộng	3.955,01	3.951,7

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	70.110.716.014	70.194.234.958
- Doanh thu bán các thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.094.545	617.814.545
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	<u>49.500.000</u>
Cộng	70.727.810.559	70.861.549.503

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
- CTy Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	-	4.243.200.000
- CTy Taxi Sài Gòn Hoàng Long	545.454.545	545.454.545
- CTy Công Nghệ & Thương Mại Hoàng Long	-	<u>11.941.500.000</u>
Cộng	545.454.545	16.730.154.545

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.974.109.006	70.187.095.244
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	834.260.730	600.000.000
- Giá vốn của bất động sản đã bán	-	96.959.298
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	68.808.369.736	70.884.054.542
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.604.277.772	5.846.583.452
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.106.875.033
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.222.589
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.604.277.772	8.955.681.074
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	7.357.937.553	6.660.992.442
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.873.138.657	3.092.470.206
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	13.603.078.259
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	14.231.076.210	23.356.540.907
6. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.276.950	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
Cộng	69.276.950	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	756.321.913	821.637.457
- Chi phí khấu hao TSCĐ	102.524.397	201.395.169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.091.520	396.480.293
- Chi phí bằng tiền khác	406.332.209	403.755.442
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	15.512.323	515.634.752
- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý DN	(74.275.608)	-
Cộng	1.350.506.754	2.338.903.113

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(20.463.101)
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	<u>40.550.000</u>	<u>34.747.678</u>
Cộng	40.550.000	14.284.577

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(8.320.209)
- Các khoản bị phạt	23.717.255	-
- Các khoản khác	<u>-</u>	<u>80.525.430</u>
Cộng	23.717.255	72.205.221

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành quý này.	(25.768.681)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(25.768.681)	-

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.136.472)	(11.362.582)
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế.	<u>-</u>	<u>(4.324.547.640)</u>
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.136.472)	(4.335.910.222)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 20.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.166.405.796	269.152.004
Phải thu khách hàng và phải thu khác	273.736.164.449	222.358.628.105
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	274.902.570.245	222.627.780.109
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	362.886.016.629	336.708.870.600
Phải trả người bán và phải trả khác	259.653.740.438	252.798.706.919
Chi phí phải trả	19.087.157.097	19.048.996.285
Tổng cộng	641.626.914.164	608.556.573.804

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

+ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	14.698.208,60	15.609.833,60	3.955,01	3.951,70

11/11/2015 10:00:00

2. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ cho thuê kho, văn phòng; dịch vụ xử lý nước thải công nghiệp
- Bất động sản.....

(Phần tiếp theo ở trang 34)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

<u>Lĩnh vực</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Thi công</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Công</u>
Doanh thu thuần	70.110.716.014	-	617.094.545	-	70.727.810.559
Giá vốn	67.974.109.006	-	834.260.730	-	68.808.369.736
Lãi gộp	2.136.607.008	-	(217.166.185)	-	1.919.440.823
Lãi từ hoạt động bán hàng	729.210.804	-	(229.553.685)	-	499.657.119
Doanh thu tài chính	6.546.655.972	-	57.621.800	-	6.604.277.772
Chi phí tài chính	14.106.911.197	-	124.165.013	-	14.231.076.210
Lợi nhuận tài chính	(7.560.255.226)	-	(66.543.212)	-	(7.626.798.438)
Thu nhập khác	40.196.204	-	353.796	-	40.550.000
Chi phí khác	23.510.324	-	206.931	-	23.717.255
Lợi nhuận khác	16.685.881	-	146.864	-	16.832.745
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	(6.814.358.541)	-	(295.950.033)	-	(7.110.308.574)
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	(25.768.681)
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	(3.136.472)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(7.081.403.421)

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

4. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 08 năm 2015.

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỀM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 56 /CV-HLG/2015

Bến Lức, ngày 14 tháng 08 năm 2015

V/v: “Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 2 năm 2015 của Công ty mẹ”

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2014 là: (12.484.278.407) VND
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2015 là: (7.081.403.421) VND

Quý 2 năm 2015 lợi nhuận sau thuế giảm (5.402.874.986) VND so với Quý 2 năm 2014 là do các nguyên nhân sau:

- Hoạt động kinh doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty có khoản lợi nhuận gộp do giá vốn hàng bán thấp hơn cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do công ty không thu phần lợi nhuận được chia từ các công ty con.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm đáng kể do việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm khá nhiều và đồng đều ở tất cả các khoản mục chi phí.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH, PKT



NGUYỄN QUỐC ĐẠO